FireAnt

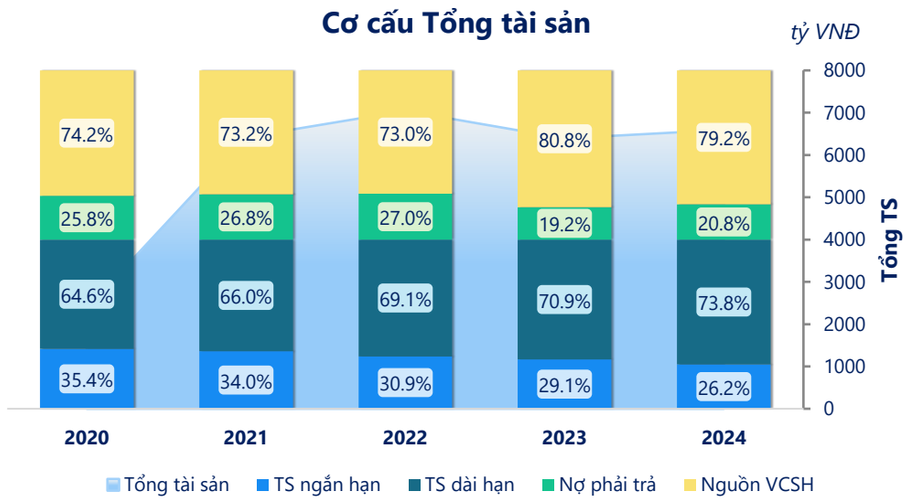
CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,540
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,120
SL cổ phiếu LH	449,435,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,373,260
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	5,222
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,494
P/E	44.0
EPS	126

YTD	1T	3T	6T
KHG	-0.9%	7.1%	-2.5%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

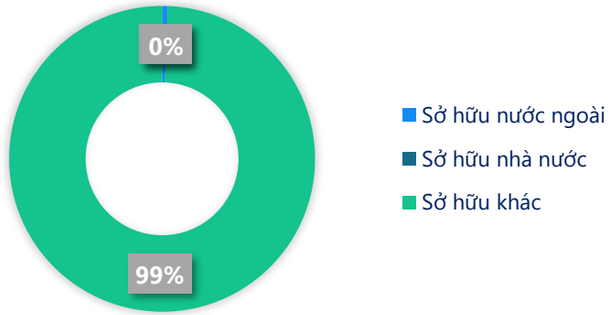
Cơ cấu Tổng tài sản



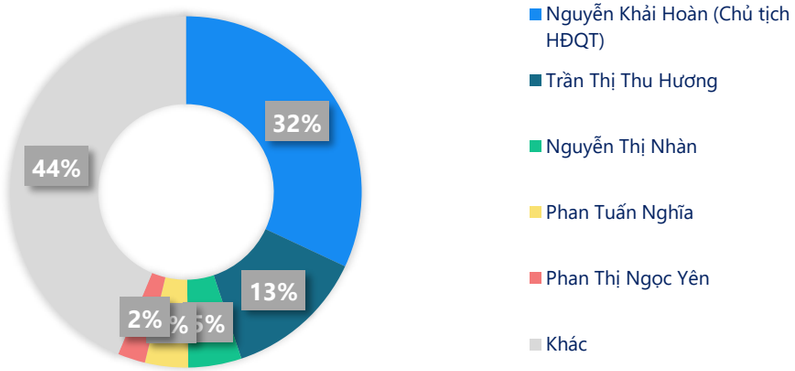
Tổng tài sản của **KHG** năm 2024 tăng trưởng **3.14%** so với năm trước, đạt **6,591** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

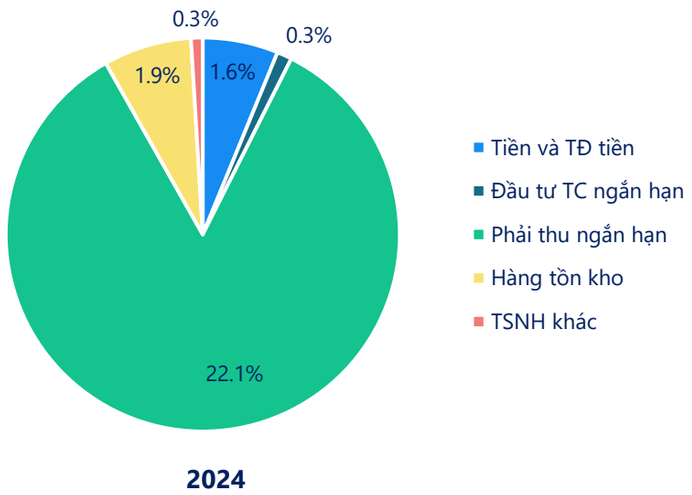


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.60% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Khải Hoàn (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **32.0%**, lớn thứ 2 là Trần Thị Thu Hương nắm giữ 12.9% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Nhàn nắm giữ 4.90%.

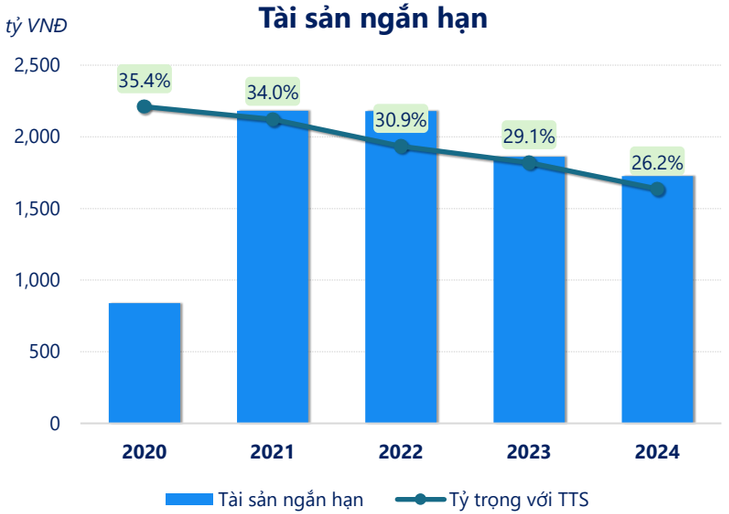
CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

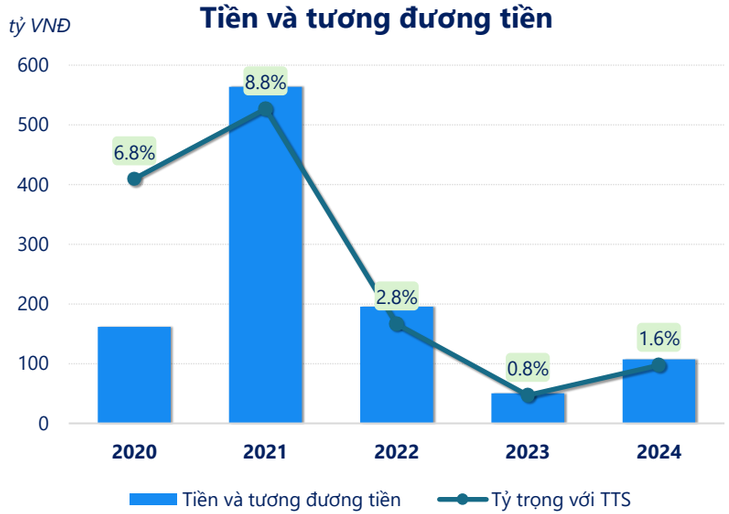


2024

Tài sản ngắn hạn



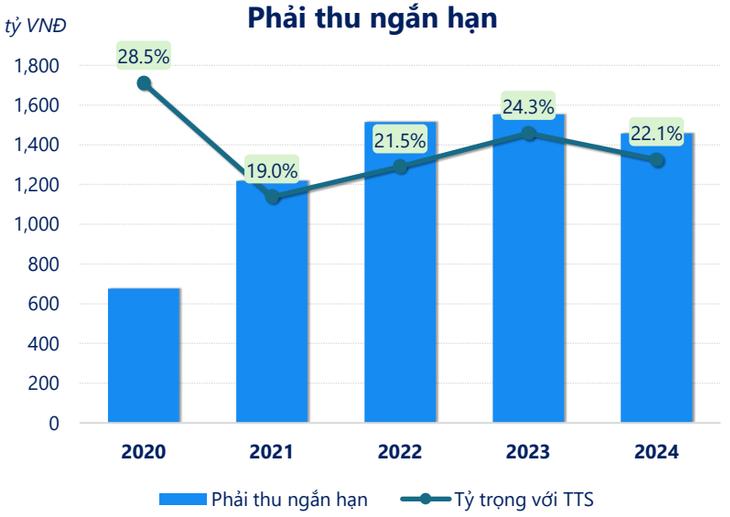
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của KHG năm 2024 giảm **7.21%** so với năm trước, đạt **1,726** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **26.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 1.90% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

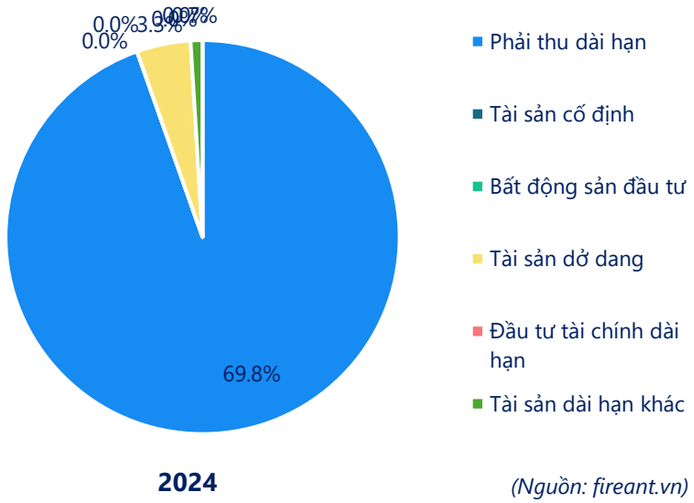


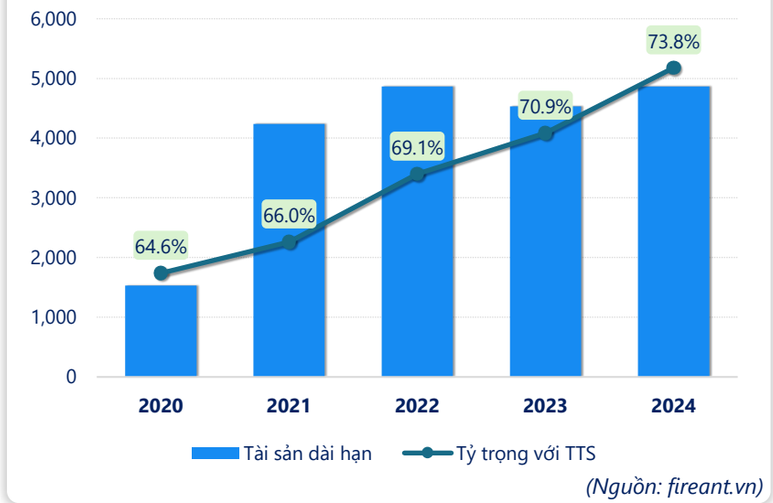
Hàng tồn kho

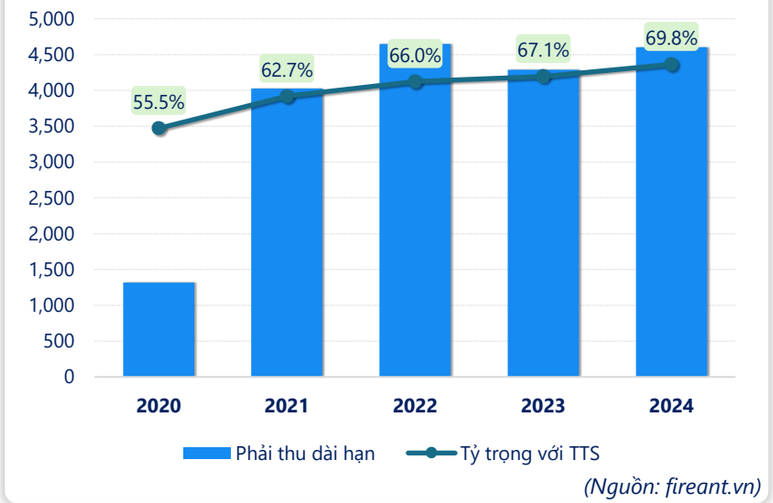


Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

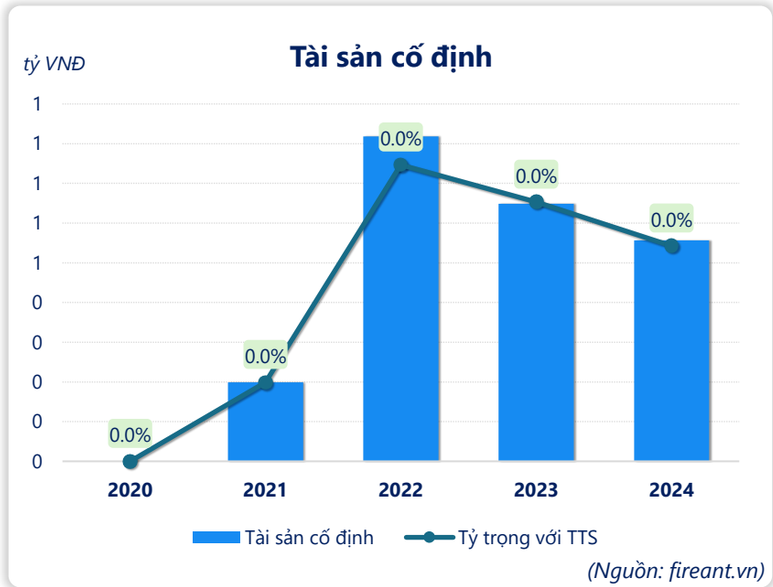


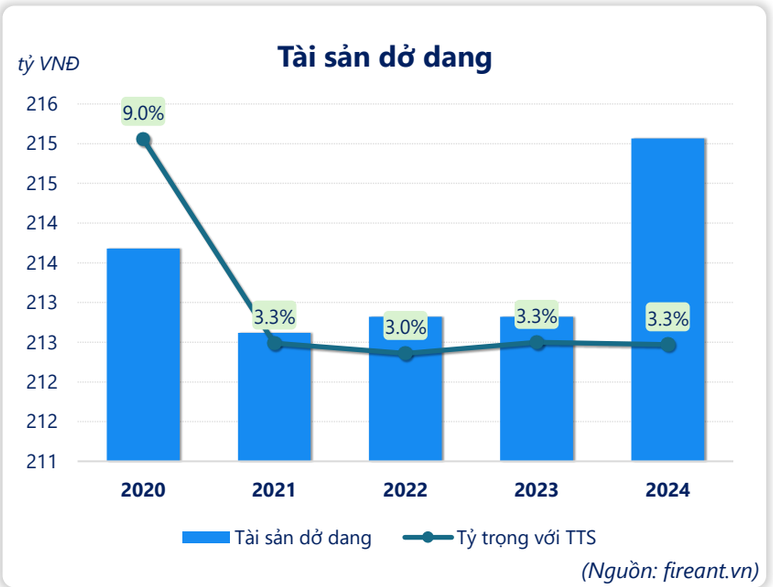




Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.39%** so với năm trước và đạt **4,865** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **73.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **69.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.26%.

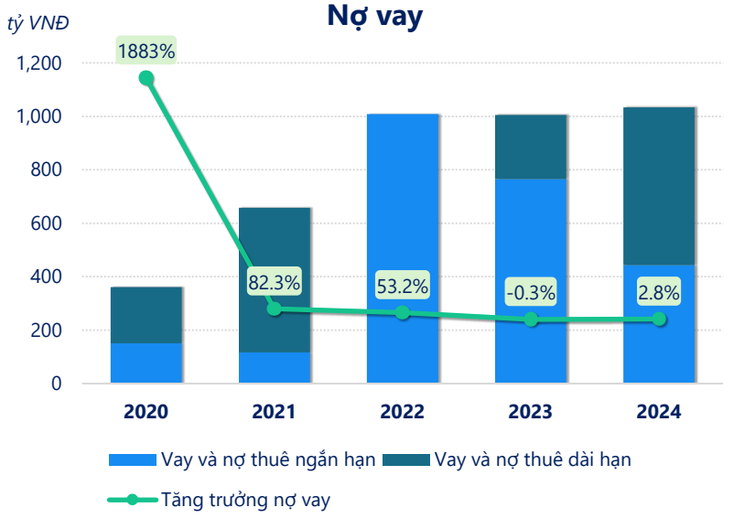
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



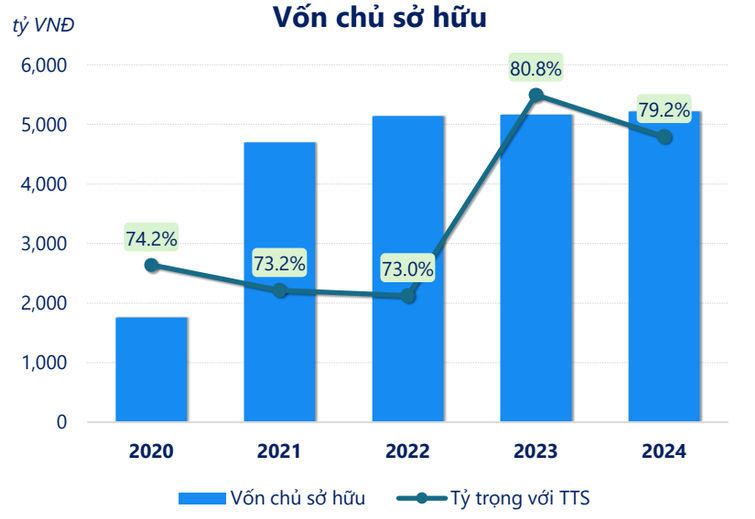


CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

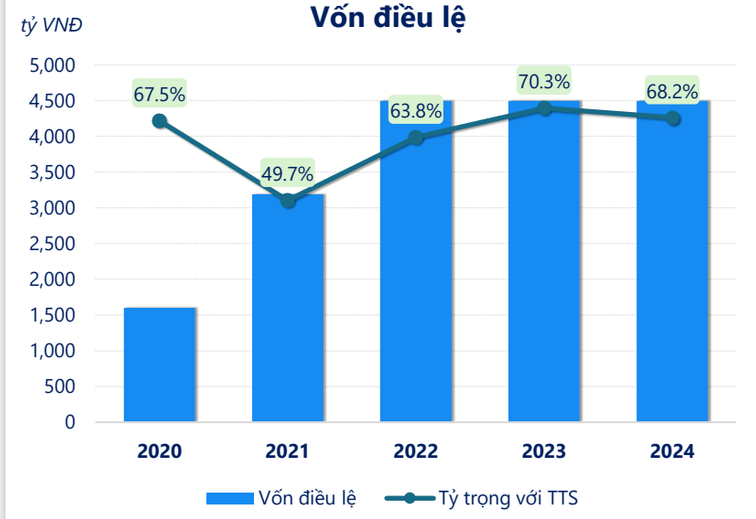
Nợ vay



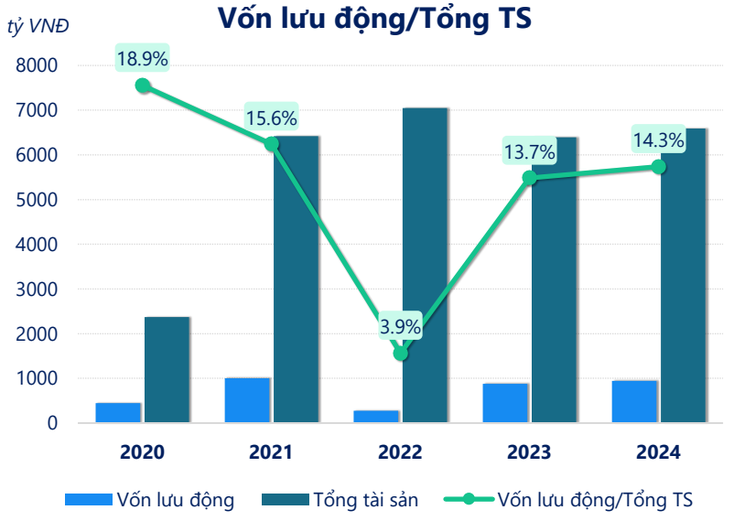
Vốn chủ sở hữu



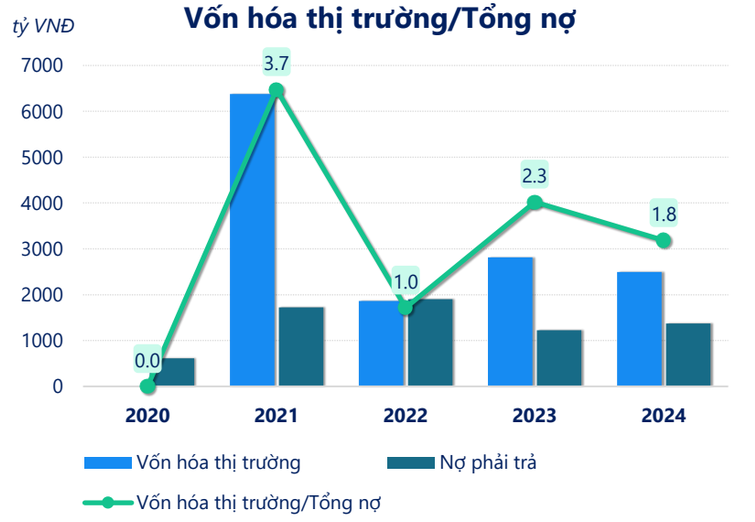
Vốn điều lệ



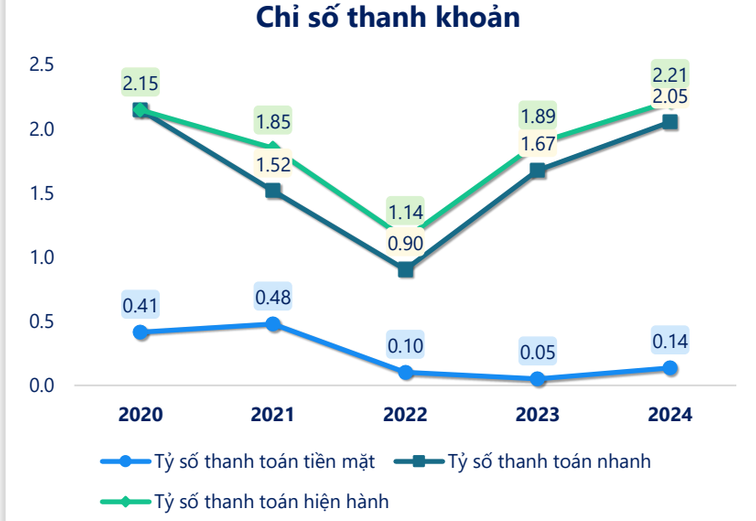
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,594**	**6,391**	**3.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,726	1,860	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	107	50.1	113%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.1	20.0	5.7%
Phải thu ngắn hạn	1,457	1,553	-6.2%
Hàng tồn kho	125	211	-40.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	26.8	-39.0%
Tài sản dài hạn	**4,868**	**4,530**	**7.4%**
Phải thu dài hạn	4,602	4,288	7.3%
Tài sản cố định	0.56	0.65	-14.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	215	213	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**50.3**	**28.6**	**75.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,372	1,226	11.9%
Nợ ngắn hạn	**823**	**985**	**-16.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	485	765	-36.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.1	65.3	-66.1%
Nợ dài hạn	549	241	128%
Vay và nợ thuê dài hạn	548	240	129%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,222**	**5,165**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**5,222**	**5,165**	**1.1%**
Vốn điều lệ	4,494	4,494	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**303**	**1,288**	**1,396**	**331**	**310**
Giá vốn hàng bán	160	707	870	303	264
Lợi nhuận gộp	**143**	**582**	**526**	**27.7**	**45.4**
Doanh thu HĐTC	45.6	79.8	385	283	253
Chi phí TC	23.7	68.3	141	123	134
Chi phí lãi vay	**20.4**	**53.7**	**120**	**117**	**120**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.3	37.5	128	120	53.7
Chi phí QLDN	22.5	39.8	57.2	32.4	32.4
LN thuần từ HĐKD	**121**	**516**	**585**	**35.3**	**78.0**
Lợi nhuận khác	0.02	1.53	-30.8	-1.07	-7.90
LN trước thuế	**121**	**517**	**554**	**34.2**	**70.1**
Lợi nhuận sau thuế	**96.7**	**414**	**442**	**25.4**	**54.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**96.7**	**414**	**442**	**25.4**	**54.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	192	-2,489	-1,020	-321	-61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-800	70.3	307	180	89.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	751	2,821	345	-4.52	28.0
Tiền đầu kỳ	19.3	162	564	196	50.1
Lưu chuyển tiền thuần	**143**	**402**	**-368**	**-146**	**56.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	162	564	196	50.1	107

Powered by Infographic